



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12/04/2018)
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 





Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 01/03/2019 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Đinh Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3286-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

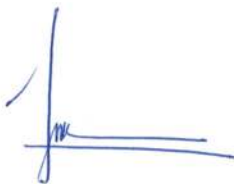
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		442.606.102.261	462.397.190.272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.481.368.185	9.524.092.095
111	1. Tiền		38.512.477.714	7.721.182.472
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.968.890.471	1.802.909.623
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.566.193.614	88.595.798.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.590.757.837	88.026.216.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.407.799.226	6.012.048.444
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.782.670.106	6.579.731.604
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.215.033.555)	(12.022.197.689)
140	III. Hàng tồn kho	9	352.396.878.003	338.698.586.992
141	1. Hàng tồn kho		353.725.096.399	343.522.560.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.328.218.396)	(4.823.973.613)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.161.662.459	25.578.712.655
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	783.072.931	4.603.619.869
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.378.589.528	20.975.092.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		574.841.128.933	635.482.552.298
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.867.400.000	1.864.070.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.867.400.000	1.864.070.000
220	II. Tài sản cố định		557.162.567.078	613.154.631.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	469.767.630.958	516.752.811.443
222	- Nguyên giá		918.098.944.150	900.649.402.992
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(448.331.313.192)	(383.896.591.549)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	74.192.259.535	83.426.832.826
225	- Nguyên giá		90.590.442.723	93.107.545.085
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.398.183.188)	(9.680.712.259)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.202.676.585	12.974.987.672
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	20.428.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.010.132.055)	(7.453.693.968)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.886.845.027
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.886.845.027
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.511.161.855	5.277.005.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.511.161.855	5.277.005.330
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.017.447.231.194	1.097.879.742.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		757.996.410.549	852.997.614.012
310	I. Nợ ngắn hạn		593.398.194.221	613.567.792.375
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	127.915.338.225	129.705.729.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.787.035.345	3.998.319.292
314	4. Phải trả người lao động		16.363.724.257	8.233.167.945
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.693.641.870	10.616.815.960
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.974.972.862	5.887.184.966
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	432.177.034.648	450.777.877.153
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.418.419.232	4.280.669.419
330	II. Nợ dài hạn		164.598.216.328	239.429.821.637
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	163.477.892.698	238.309.498.007
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		259.450.820.645	244.882.128.558
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	259.450.820.645	244.882.128.558
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.456.364.936	12.316.255.272
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.136.250.511	37.707.668.088
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.168.710.424	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		43.967.540.087	37.707.668.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.017.447.231.194	1.097.879.742.570



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.248.916.454.924	982.069.566.780
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.990.783.626	10.745.146.946
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.244.925.671.298	971.324.419.834
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.103.065.376.498	843.219.362.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.860.294.800	128.105.057.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	813.992.895	1.585.025.832
22	7. Chi phí tài chính	25	59.383.981.912	47.143.232.045
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		56.739.913.960	45.265.080.964
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.628.980.602	8.558.119.115
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.733.615.234	22.151.640.023
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.927.709.947	51.837.092.423
31	11. Thu nhập khác	28	929.262.039	1.349.089.275
32	12. Chi phí khác	29	749.099.170	1.918.444.278
40	13. Lợi nhuận khác		180.162.869	(569.355.003)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.107.872.816	51.267.737.420
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	11.140.332.729	13.560.069.332
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>43.967.540.087</u>	<u>37.707.668.088</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.255	2.487

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.107.872.816	51.267.737.420
	2. Điều chỉnh cho các khoản		123.245.222.514	103.652.700.351
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		72.106.383.959	59.568.920.494
03	- Các khoản dự phòng		(5.302.919.351)	256.033.208
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.774.526)	485.342.432
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(295.381.528)	(1.922.676.747)
06	- Chi phí lãi vay		56.739.913.960	45.265.080.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.353.095.330	154.920.437.771
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		61.536.950.308	(72.958.852.452)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.202.535.794)	(180.018.142.432)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.529.658.649	45.872.957.467
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.586.390.413	9.007.673.624
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.765.826.520)	(45.170.604.883)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.366.200.703)	(16.780.105.518)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	180.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.862.250.187)	(2.677.947.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.809.281.496	(107.624.583.923)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(10.999.820.880)	(181.871.087.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		63.636.364	9.939.348.856
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.745.164	1.038.281.355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.704.439.352)	(170.893.457.256)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	44.861.486.711
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.034.503.443.047	1.070.240.910.760
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.116.885.187.228)	(869.636.862.430)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.517.215.757)	(14.930.531.497)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.249.496.000)	(59.998.656.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(127.148.455.938)	170.536.347.544

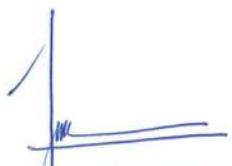
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.956.386.206	(107.981.693.635)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.524.092.095	117.503.554.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		889.884	2.230.748
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>40.481.368.185</u>	<u>9.524.092.095</u>


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát Ceramic
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát Ceramic

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy Viglacera Mỹ Đức của Công ty đã hoàn thành công tác đầu tư xây dựng cơ bản từ tháng 7 năm 2017. Trong năm 2018, hoạt động sản xuất của Nhà máy diễn ra tương đối ổn định, sản phẩm của nhà máy đã có thương hiệu và mở rộng được thị trường tiêu thụ đặc biệt là giai đoạn 6 tháng cuối năm 2018. Do đó, Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát trong năm 2018 của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể so với tình hình thực hiện của năm 2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty đang phản ánh: Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 150,80 tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty bởi các nguyên nhân sau:

- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn tiếp tục nhận được đảm bảo hỗ trợ về tài chính, công nghệ, thị trường tiêu thụ, quản lý... từ Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- Tình hình kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có nhiều chuyển biến tích cực do thị trường tiêu thụ tiếp tục được mở rộng, Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera đã xây dựng các kế hoạch để đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm trong năm tới.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ

sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19/06/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Trong năm 2018, Nhà máy Viglacera Mỹ Đức vẫn chưa có thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

c, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, ngoài hoạt động sản xuất tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức nêu trên, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	265.563.000	152.233.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.246.914.714	7.568.949.472
- Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	1.968.890.471	1.802.909.623
	40.481.368.185	9.524.092.095

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng có giá trị 1.968.890.471 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.169.722.226	-	1.352.689.570	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	21.725.694.428	-	63.407.370.396	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.323.505.694	-	3.184.381.515	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	7.261.999.019	-	7.524.619.019	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.109.836.470	(10.194.749.103)	12.557.155.671	(12.001.913.237)
	44.590.757.837	(10.194.749.103)	88.026.216.171	(12.001.913.237)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	33.480.921.367	-	75.469.060.500	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	-	-	2.496.138.125	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.244.495.487	-	1.244.495.487	-
- Billion Vast Industrial Limited	-	-	669.144.000	-
- FCRI Import & Export Co., Ltd	411.596.625	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.751.707.114	-	1.602.270.832	-
	3.407.799.226	-	6.012.048.444	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	233.946.574	-	224.435.211	-
- Tạm ứng	4.021.420	-	87.294.949	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	4.282.428.928	-	5.994.293.933	-
- Công ty Cổ phần Bông Sen	20.284.452	(20.284.452)	20.284.452	(20.284.452)
- Phải thu khác	241.988.732	-	253.423.059	-
	4.782.670.106	(20.284.452)	6.579.731.604	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.867.400.000	-	1.864.070.000	-
	1.867.400.000	-	1.864.070.000	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng đã ứng trước nhưng công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
- Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
- Công ty TNHH Thương mại Vật liệu xây dựng Thành Khang	-	-	1.789.800.555	-
- Các khoản nợ xấu khác	6.363.199.458	-	6.380.563.037	-
	10.215.033.555	-	12.022.197.689	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	507.168.997	-	2.588.121.333	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.485.604.915	-	75.104.050.702	-
- Công cụ, dụng cụ	20.345.734.879	(271.188.685)	26.489.580.439	(814.076.705)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.607.909.947	-	11.637.562.713	-
- Thành phẩm	277.778.677.661	(1.057.029.711)	227.703.245.418	(4.009.896.908)
	353.725.096.399	(1.328.218.396)	343.522.560.605	(4.823.973.613)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.564.345	4.280.602.101
- Các khoản khác	460.508.586	323.017.768
	783.072.931	4.603.619.869
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.511.161.855	5.049.947.098
- Nhận hiệu hàng hóa Viglacera	-	227.058.232
	2.511.161.855	5.277.005.330

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	226.279.446.413	662.694.887.672	8.114.365.857	1.689.282.380	1.871.420.670	900.649.402.992
- Mua trong năm	-	1.190.970.167	-	-	-	1.190.970.167
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.086.045.674	5.168.662.340	-	-	-	10.254.708.014
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.640.185.610	921.140.818	-	-	6.561.326.428
- Phân loại lại	(2.491.204.343)	2.491.204.343	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(397.753.300)	-	-	(397.753.300)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(159.710.151)	-	-	-	-	(159.710.151)
Số dư cuối năm	228.714.577.593	677.185.910.132	8.637.753.375	1.689.282.380	1.871.420.670	918.098.944.150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	64.705.375.499	308.652.837.218	7.100.835.332	1.566.122.830	1.871.420.670	383.896.591.549
- Khấu hao trong năm	12.175.808.131	50.004.928.889	262.266.600	60.349.589	-	62.503.353.209
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.869.051.325	460.070.409	-	-	2.329.121.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(397.753.300)	-	-	(397.753.300)
Số dư cuối năm	76.881.183.630	360.526.817.432	7.425.419.041	1.626.472.419	1.871.420.670	448.331.313.192
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	161.574.070.914	354.042.050.454	1.013.530.525	123.159.550	-	516.752.811.443
Tại ngày cuối năm	151.833.393.963	316.659.092.700	1.212.334.334	62.809.961	-	469.767.630.958

- Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Giá trị chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 9.895.744.131 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 469.704.820.997 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168.744.387.804 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.594.663.207	3.512.881.878	93.107.545.085
- Thuê tài chính trong năm	3.149.189.701	883.989.091	4.033.178.792
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.629.185.610)	(920.140.818)	(6.549.326.428)
- Giảm khác	(954.726)	-	(954.726)
Số dư cuối năm	87.113.712.572	3.476.730.151	90.590.442.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	8.670.601.791	1.010.110.468	9.680.712.259
- Khấu hao trong năm	8.567.126.178	479.466.485	9.046.592.663
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.869.051.325)	(460.070.409)	(2.329.121.734)
Số dư cuối năm	15.368.676.644	1.029.506.544	16.398.183.188
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.924.061.416	2.502.771.410	83.426.832.826
Tại ngày cuối năm	71.745.035.928	2.447.223.607	74.192.259.535

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	454.842.500	20.428.681.640
- Mua trong năm	-	784.127.000	784.127.000
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	7.038.535.978	415.157.990	7.453.693.968
- Khấu hao trong năm	407.629.368	148.808.719	556.438.087
Số dư cuối năm	7.446.165.346	563.966.709	8.010.132.055
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.935.303.162	39.684.510	12.974.987.672
Tại ngày cuối năm	12.527.673.794	675.002.791	13.202.676.585

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.527.673.794 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	6.809.998.539	6.809.998.539	7.738.529.945	7.738.529.945
- Colorobbia Espana S.A.	979.743.653	979.743.653	13.037.908.702	13.037.908.702
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	7.508.680.299	7.508.680.299	7.941.748.938	7.941.748.938
- Công ty TNHH Xây dựng Cường Thịnh	4.362.410.600	4.362.410.600	2.706.426.667	2.706.426.667
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	15.198.614.497	15.198.614.497	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	8.714.795.890	8.714.795.890	5.586.208.914	5.586.208.914
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Khang	2.484.721.082	2.484.721.082	4.197.663.654	4.197.663.654
- Phải trả cho các đối tượng khác	81.856.373.665	81.856.373.665	88.497.243.038	88.497.243.038
	127.915.338.225	127.915.338.225	129.705.729.858	129.705.729.858
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Vitepac	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần Vitaly	57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH Một thành viên Dĩnh Hy	-	-	477.146.767	477.146.767
- Phải trả cho các đối tượng khác	359.675.245	359.675.245	407.882.008	407.882.008
	4.863.719.578	4.863.719.578	5.389.073.108	5.389.073.108
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.631.509.150	2.631.509.150	1.348.096.117	1.348.096.117

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.192.770.331	29.577.997.296	28.537.304.150	-	2.233.463.477
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.672.451.662	1.672.451.662	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.715.143.501	11.140.332.729	9.366.200.703	-	3.489.275.527
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.977.366	1.385.502.232	706.765.966	-	695.713.632
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	469.660.678	469.660.678	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.073.428.094	664.150.051	1.368.995.436	-	368.582.709
	-	3.998.319.292	44.910.094.648	42.121.378.595	-	6.787.035.345

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số tiền thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.926.585.043	3.385.830.935
- Trích trước chi phí du lịch Singapore cho đại lý	-	1.145.972.000
- Trích trước chi phí xây dựng dự án nhà máy Mỹ Đức	-	5.113.493.836
- Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	-	894.710.909
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	149.644.327	-
- Trích trước chi phí tiền điện	1.617.412.500	-
- Trích trước chi phí khác	-	76.808.280
	4.693.641.870	10.616.815.960

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	45.938.758	-
Bảo hiểm xã hội	485.716.211	881.155.981
Bảo hiểm y tế	104.597.015	123.320.171
Bảo hiểm thất nghiệp	44.118.062	50.770.524
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.087.602.816	4.811.938.290
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.085.031	6.581.031
- Phải trả về tạm ứng	218.267.100	638.400.246
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	2.219.921.624
- Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	609.918.920	1.390.672.063
- Phải trả về khoản thưởng cho các phòng ban, các bộ phận hoàn thành chỉ tiêu thi đua sản xuất kinh doanh	1.800.000.000	-
- Phải trả khác	452.331.765	556.363.326
	3.974.972.862	5.887.184.966
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630
c) Phải trả khác là các bên liên quan	-	2.219.921.624
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018 (đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	371.921.963.569	371.921.963.569	1.021.546.056.375	1.042.256.872.376	351.211.147.568	351.211.147.568
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.855.913.584	78.855.913.584	41.170.202.080	39.060.228.584	80.965.887.080	80.965.887.080
	450.777.877.153	450.777.877.153	1.062.716.258.455	1.081.317.100.960	432.177.034.648	432.177.034.648
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	136.701.750.699	136.701.750.699	13.022.040.331	34.728.314.852	114.995.476.178	114.995.476.178
- Trái phiếu thường	118.916.666.666	118.916.666.666	433.333.332	39.900.000.000	79.449.999.998	79.449.999.998
- Nợ thuế tài chính dài hạn	61.546.994.226	61.546.994.226	3.968.525.133	15.517.215.757	49.998.303.602	49.998.303.602
	317.165.411.591	317.165.411.591	17.423.898.796	90.145.530.609	244.443.779.778	244.443.779.778
	(78.855.913.584)	(78.855.913.584)	(41.170.202.080)	(39.060.228.584)	(80.965.887.080)	(80.965.887.080)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	238.309.498.007	238.309.498.007			163.477.892.698	163.477.892.698

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	(đã điều chỉnh) VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản.	351.211.147.568	371.921.963.569
				43.677.164.019	48.450.512.772
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	8,00%	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera.	289.009.703.312	275.732.953.909
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo	18.524.280.237	27.738.496.888
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND	6,00%	Tín chấp	-	20.000.000.000
				351.211.147.568	371.921.963.569

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	01/01/2018	
					31/12/2018	(đã điều chỉnh)
					VND	VND
Vay dài hạn					114.995.476.178	136.701.750.699
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2019	Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công xuất 1 triệu m ² /năm.	108.149.089.056	132.149.089.056
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Tin chấp	6.846.387.122	4.552.661.643
Trái phiếu thường					79.449.999.998	118.916.666.666
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	46.700.000.000	70.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	6.700.000.000	10.000.000.000
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	20.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	6.700.000.000	10.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(650.000.002)	(1.083.333.334)

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	(đã điều chỉnh) VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Thả nổi	2022	Đảm bảo bằng chính tài sản thuê tài chính	49.998.303.602	61.546.994.226
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,90%	2019	Đảm bảo bằng chính tài sản thuê tài chính	49.760.638.670	60.901.903.710
					237.664.932	645.090.516
					244.443.779.778	317.165.411.591
					(80.965.887.080)	(78.855.913.584)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					163.477.892.698	238.309.498.007

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759	
Tăng vốn trong năm	45.000.000.000	(138.513.289)	-	-	-	44.861.486.711	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.707.668.088	37.707.668.088	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.867.681.000)	(2.867.681.000)	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	5.820.124.190	(5.820.124.190)	-	
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)	
Trích lập quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành	-	-	-	-	(483.221.000)	(483.221.000)	
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	37.707.668.088	244.882.128.558	
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	37.707.668.088	244.882.128.558	
Lãi trong năm	-	-	-	-	43.967.540.087	43.967.540.087	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(29.250.000.000)	(29.250.000.000)	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	7.140.109.664	(7.140.109.664)	-	
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(148.848.000)	(148.848.000)	
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	45.136.250.511	259.450.820.645	

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017		36.538.957.664
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	19,54%	7.140.109.664
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,41%	148.848.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	80,05%	29.250.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	99.450.000.000	51,00%	99.450.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49,00%	95.550.000.000	49,00%
Cộng	195.000.000.000	100%	195.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	45.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.581.031	5.237.031
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	29.250.000.000	60.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	29.250.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	29.249.496.000	59.998.656.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	29.249.496.000	59.998.656.000
- Số dư cuối năm	7.085.031	6.581.031

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.499.664	19.499.664

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.456.364.936	12.316.255.272
	19.456.364.936	12.316.255.272

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình: từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	8.795,90	1.438,50
- EUR	4.885,54	5.822,29

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.245.935.104.783	979.067.179.805
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.981.350.141	3.002.386.975
	1.248.916.454.924	982.069.566.780
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.243.337.177.516	978.787.461.558

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.898.110.686
Giảm giá hàng bán	363.636.364	-
Hàng bán bị trả lại	3.627.147.262	8.847.036.260
	3.990.783.626	10.745.146.946

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.105.751.939.309	842.029.486.389
Giá vốn bán các sản phẩm khác	809.192.406	933.842.463
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(3.495.755.217)	256.033.208
	1.103.065.376.498	843.219.362.060

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.745.164	704.181.355
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	334.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	579.473.205	546.744.477
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.774.526	-
	813.992.895	1.585.025.832

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.739.913.960	45.265.080.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	976.067.952	1.176.141.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	485.342.432
Chiết khấu thanh toán	1.668.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	216.666.666
	59.383.981.912	47.143.232.045

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.282.173.938	1.095.285.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.306.928	26.306.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.350.481.143	4.657.391.790
Chi phí khác bằng tiền	6.970.018.593	2.779.135.330
	15.628.980.602	8.558.119.115

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.020.636	96.666.955
Chi phí nhân công	5.577.764.953	11.920.438.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.959.277	402.489.984
Thuế, phí và lệ phí	18.881.596	18.881.596
Hoàn nhập dự phòng	(1.807.164.134)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.424.764.799	6.562.712.277
Chi phí khác bằng tiền	2.111.388.107	3.150.450.568
	12.733.615.234	22.151.640.023

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại xã Đông Lâm, Thái Bình	-	884.395.392
Thu từ thanh lý tài sản cố định	63.636.364	-
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	6.940.798	6.940.798
Tiền phạt, bồi thường thu được	233.730.880	95.134.024
Thu từ cho thuê tài sản	205.500.000	184.957.246
Tiền hỗ trợ công nhân Nhà máy Mỹ Đức cũ xác định không phải trả	203.289.143	-
Các khoản khác	216.164.854	177.661.815
	929.262.039	1.349.089.275

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	725.079.974	-
Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	-	1.390.672.063
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	-	527.769.404
Các khoản khác	24.019.196	2.811
	749.099.170	1.918.444.278

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.107.872.816	50.383.342.028
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn thuế ⁽¹⁾	-	-
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi miễn thuế	55.107.872.816	50.383.342.028
Các khoản điều chỉnh tăng	953.079.974	16.866.709.241
- Chi phí không hợp lệ	24.000.000	16.134.939.837
- Các khoản tiền phạt	725.079.974	527.769.404
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(359.289.143)	(334.100.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	(334.100.000)
- Thu nhập do điều chỉnh giảm khoản hỗ trợ công nhân nhà máy Mỹ Đức (năm trước đã xác định là chi phí không được trừ)	(203.289.143)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	55.701.663.647	66.915.951.269
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	11.140.332.729	13.383.190.254
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.715.143.501	4.935.179.687
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.366.200.703)	(16.780.105.518)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.489.275.527	1.538.264.423
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	884.395.392
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	884.395.392
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	176.879.078
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	176.879.078
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.489.275.527	1.715.143.501

⁽¹⁾ Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (Xem tại Thuyết minh 2.21). Tuy nhiên trong năm 2018, Nhà máy Viglacera Mỹ Đức vẫn chưa có thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.967.540.087	37.707.668.088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.967.540.087	37.707.668.088
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	15.160.378
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.255	2.487

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.643.579.874	566.176.207.633
Chi phí nhân công	123.364.440.517	105.033.896.216
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	56.049.051.947	43.268.529.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.106.383.959	59.568.920.494
Thuế, phí và lệ phí	938.106.217	773.197.452
Hoàn nhập dự phòng	(1.807.164.134)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.425.945.777	188.894.570.552
Chi phí khác bằng tiền	69.824.136.433	58.167.897.295
	1.176.544.480.589	1.021.883.218.939

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.481.368.185	-	9.524.092.095	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.240.827.943	(10.215.033.555)	96.470.017.775	(12.022.197.689)
	91.722.196.128	(10.215.033.555)	105.994.109.870	(12.022.197.689)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	595.654.927.346	689.087.375.160
Phải trả người bán, phải trả khác	133.010.634.717	136.713.238.454
Chi phí phải trả	4.693.641.870	10.616.815.960
	733.359.203.933	836.417.429.574

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.481.368.185	-	-	40.481.368.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.158.394.388	1.867.400.000	-	41.025.794.388
Cộng	79.639.762.573	1.867.400.000	-	81.507.162.573
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.524.092.095	-	-	9.524.092.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.583.750.086	1.864.070.000	-	84.447.820.086
Cộng	92.107.842.181	1.864.070.000	-	93.971.912.181

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	432.177.034.648	163.477.892.698	-	595.654.927.346
Phải trả người bán, phải trả khác	131.890.311.087	1.120.323.630	-	133.010.634.717
Chi phí phải trả	4.693.641.870	-	-	4.693.641.870
	568.760.987.605	164.598.216.328	-	733.359.203.933
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	450.777.877.153	238.309.498.007	-	689.087.375.160
Phải trả người bán, phải trả khác	135.592.914.824	1.120.323.630	-	136.713.238.454
Chi phí phải trả	10.616.815.960	-	-	10.616.815.960
	596.987.607.937	239.429.821.637	-	836.417.429.574

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	1.034.503.443.047	1.070.240.910.760

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	(1.116.885.187.228)	(869.636.862.430)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	434.306.993.349	519.225.838.534	291.392.839.415	1.244.925.671.298
Giá vốn hàng bán	388.159.538.017	439.670.422.258	275.235.536.857	1.103.065.497.132
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.147.455.332	79.555.416.276	16.157.302.558	141.860.174.166
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.530.042.545	8.411.380.138	3.434.716.263	14.376.138.946
Tài sản bộ phận	480.228.663.144	391.299.477.478	145.919.090.572	1.017.447.231.194
Tổng tài sản	480.228.663.144	391.299.477.478	145.919.090.572	1.017.447.231.194

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là sản xuất gạch ốp lát nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.243.337.177.516	978.787.461.558
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.996.050.355
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	76.422.526	278.750.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	19.510.205.006	82.615.808.591
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	10.300.000	578.850
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.223.740.249.984	893.896.273.762
Thu nhập từ cho thuê máy móc		205.500.000	822.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	205.500.000	822.000.000
Mua nguyên vật liệu		36.966.901.799	29.441.156.803
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		57.600.000	9.250.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	36.909.301.799	25.598.348.170
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	36.363.636
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	17.968.117
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	3.779.226.880

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua dịch vụ		2.153.233.460	2.122.211.504
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.855.363.651	1.932.211.504
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	9.090.909	60.000.000
- Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	288.778.900	130.000.000
Cổ tức nhận được		156.000.000	334.100.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	156.000.000	334.100.000
Phí thương hiệu		3.392.426.000	3.369.173.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.392.426.000	3.369.173.000
Phí in lịch		28.231.000	57.606.500
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	28.231.000	57.606.500
Lãi vay		1.393.526.184	406.666.666
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty mẹ	1.393.526.184	406.666.666
Chiết khấu thanh toán		1.668.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.668.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		33.480.921.367	75.469.060.500
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	21.725.694.428	63.407.370.396
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.169.722.226	1.352.689.570
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.323.505.694	3.184.381.515
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.261.999.019	7.524.619.019

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		2.631.509.150	1.348.096.117
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.674.512.133	351.099.100
Phải trả ngắn hạn khác		-	2.219.921.624
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	2.219.921.624
Vay		-	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	462.568.500	545.123.500
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.069.002.500	1.099.918.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

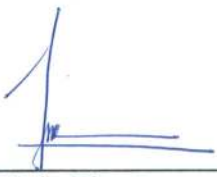
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	450.777.877.153	406.637.109.153
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	238.309.498.007	282.450.266.007
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	982.069.566.780	981.432.524.026
- Thu nhập khác	31	1.171.616.213	1.808.658.967

Đồng thời, Công ty đã điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước tháng 8/2018, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	900.649.402.992	899.632.603.901
- Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(383.896.591.549)	(383.903.141.593)
- Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính	226	(9.680.712.259)	(9.719.085.226)
- Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	(7.453.693.968)	(7.453.522.138)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.998.319.292	3.928.006.382
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.616.815.960	10.794.289.022
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37.707.668.088	36.538.957.664
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	843.219.362.060	843.335.003.241
- Chi phí tài chính	22	47.143.232.045	47.998.232.045
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.151.640.023	22.242.549.114
- Thu nhập khác	31	1.349.089.275	1.171.616.213
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.560.069.332	13.489.756.422
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	59.568.920.494	59.613.671.675
- Chi phí lãi vay	06	45.265.080.964	46.120.080.964
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	45.872.957.467	46.050.430.529
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(181.871.087.467)	(181.709.288.376)



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng





Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 – (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh